

Bùn Thải - Vi du bể lắng

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 25-128

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần VBIC Sơn La

Địa chỉ : Số 55, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La

Loại mẫu : Nước thải công nghiệp

Mã số mẫu HT-PTN: 250226CN1 - 25CN5

Ngày nhận mẫu : 26/02/2025

Ngày trả kết quả : 10/3/2025



VILAS 773

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Kết quả phân tích	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - Cmax	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ	°C	21,8	40	SMEWW 2550B:2023
2	pH	-	7,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
3	Clo dư	mg/L	0,25	0,99	TCVN 6625-2:2012
4	Màu	Pt/Co	25,1	49,5	SMEWW 2120C:2023
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	19,5	29,7	TCVN 6001-1:2021
6	Asen (As)	mg/L	< 0,009	0,0495	SMEWW 3113B:2023
7	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	KPH	0,00495	SMEWW 3112B:2023
8	Chì (Pb)	mg/L	< 0,009	0,099	SMEWW 3113B:2023
9	Cadimi (Cd)	mg/L	< 0,0005	0,0495	SMEWW 3113B:2023
10	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	< 0,05	0,0693	SMEWW 4500CN.C&E:2023
11	Crom (III)	mg/L	< 0,008	0,198	SMEWW 3500Cr.B :2023
12	Mangan (Mn)	mg/L	< 0,10	0,495	SMEWW 3111B:2023
13	Dầu mỡ khoáng ^(*)	mg/L	< 3,0	4,95	SMEWW 5520B&F:2023
14	Sắt (Fe)	mg/L	< 0,30	0,99	SMEWW 3111B:2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	< 0,06 ^(#)	1,98	SMEWW 3111B:2023
16	Kẽm (Zn)	mg/L	< 0,10	2,97	SMEWW 3111B:2023
17	Sunfua ^(*)	mg/L	< 0,18	0,198	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023
18	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	13	495	TCVN 6194:1996
19	Florua (F ⁻)	mg/L	< 0,20	4,95	SMEWW 4500 F ⁻ B&D:2023
20	Tổng Nito ^(*)	mg/L	< 10	19,8	TCVN 6638:2000
21	Tổng phot pho	mg/L	< 0,08	3,96	TCVN 6202:2008
22	Amoni (tính theo N)	mg/L	< 3,0	4,95	TCVN 5988:1995
23	Coliform ^(*)	Vi khuẩn/100ml	700	3.000	SMEWW 9221B:2023

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 25-128

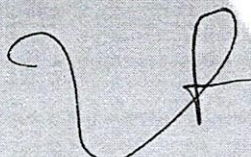
Ghi chú:

- QMTT Nhà máy nước Nậm La, xã Hua La, thành phố Sơn La đợt 01 năm 2025.
- 250226CN1 - 25CN5: Điểm tại vị trí bể lắng.
- (*): Chỉ tiêu chưa được công nhận VILAS.
- (**): Công ty cổ phần môi trường Đại Nam (VIMCERTS 288) thực hiện.
- Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn định lượng của phương pháp.
- (#) Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt). $C_{max} = C * K_q * K_f$, trong đó: C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$ (theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Quyết định số 1120/GP-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La).

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
P. QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MT

GIÁM ĐỐC


Đoàn Thị Hòa


Nguyễn Văn Hùng



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 25-128

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần VBIC Sơn La

Địa chỉ : Số 55, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La

Loại mẫu : Nước thải công nghiệp

Mã số mẫu HT-PTN: 250226CN1 - 25CN5

Ngày nhận mẫu : 26/02/2025

Ngày trả kết quả : 10/3/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A- Cmax	Phương pháp phân tích
1	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	10	49,5	TCVN 6625:2000
2	COD	mg/L	35,2	74,25	SMEWW 5220C:2023

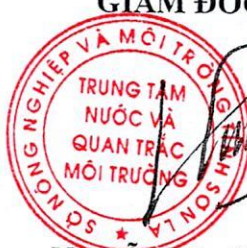
Ghi chú:

- QMTT Nhà máy nước Nậm La, xã Hua La, thành phố Sơn La đợt 01 năm 2025.
- 250226CN1 - 25CN5: Điểm tại vị trí bể lắng.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt). $C_{max} = C * K_q * K_f$, trong đó: C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$ (theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Quyết định số 1120/GP-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La).

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
P. QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MT


Đoàn Thị Hòa

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng